

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính

Quý 4/2012

MỤC LỤC

Trang

Khái quát về Công ty	1 - 2
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	3 - 4
• Báo cáo kết quả kinh doanh	5
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 19

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã ba lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 03 tháng 04 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 125.000.000.000 đồng.

Vốn đầu tư thực tế đến ngày 31/12/2012: 125.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình điện;
- Kinh doanh bất động sản;
- Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch và văn phòng cho thuê;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các thiết bị điện nước;
- Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị xây dựng;
- Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang
- Điện thoại: (84) 0583 878092
- Fax: (84) 0583 878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ là 55 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp 14 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|--------------|--------------------------|
| • Ông Vi Việt Dũng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 02/08/2007 |
| • Trần Đình Nhân | Phó chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 26/03/2010 |
| • Ông Nguyễn Đức | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 02/08/2007 |
| • Ông Ngô Đức Trung | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 02/08/2007 |
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2010 |

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY (TIẾP THEO)

Ban kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trịnh Giang Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 28/03/2008 |
| • Ông Đinh Thế Giới | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/03/2008 |
| • Bà Ngô thị Minh Nguyệt | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/4/2011 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26/03/2010 |
| • Ông Lê Quang Đạo | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 13/05/2003 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		147.673.795.595	108.346.944.603
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	91.953.651.150	54.151.607.280
1. Tiền	111		1.303.651.150	1.501.607.280
2. Các khoản tương đương tiền	112		90.650.000.000	52.650.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.570.561.714	49.200.440.330
1. Phải thu của khách hàng	131		13.975.080.903	12.762.712.110
2. Trả trước cho người bán	132		35.949.386.971	35.742.386.972
5. Các khoản phải thu khác	135	6	646.093.840	695.341.248
IV. Hàng tồn kho	140		5.076.103.631	4.864.138.893
1. Hàng tồn kho	141	7	5.076.103.631	4.864.138.893
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	140		73.479.100	130.758.100
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	152			
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8		
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	73.479.100	130.758.100
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		206.338.806.126	236.477.465.620
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		205.649.669.536	236.477.465.620
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	194.996.659.408	224.943.931.644
- Nguyên giá	222		380.355.368.147	380.355.318.147
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(185.358.708.739)	(155.411.386.503)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	10.653.010.128	10.700.208.636
- Nguyên giá	228		10.874.804.160	10.874.804.160
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(221.794.032)	(174.595.524)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12		833.325.340
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		689.136.590	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	689.136.590	
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		354.012.601.721	344.824.410.223

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		168.754.514.019	175.381.578.575
I. Nợ ngắn hạn	310		74.417.197.128	62.216.086.692
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	18.568.000.000	18.575.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		406.324.280	652.867.280
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	7.551.990.154	2.698.779.348
5. Phải trả công nhân viên	315		4.488.237.218	2.672.874.912
6. Chi phí phải trả	316	16	7.322.757.640	3.189.834.440
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	17	32.133.756.997	32.953.063.288
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.946.130.839	1.473.667.424
II. Nợ dài hạn	330		94.337.316.891	113.165.491.883
1. Phải trả dài hạn người bán	331			142.072.162
4. Vay và nợ dài hạn	334	18	94.337.316.891	112.989.602.219
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			33.817.502
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		185.258.087.702	169.442.831.648
I. Vốn chủ sở hữu	410		185.258.087.702	169.442.831.648
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	125.000.000.000	125.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	10.000.000.000	10.000.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	414	19	-107.661.250	
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	19.062.368.681	14.288.422.222
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	19	5.077.645.076	1.554.351.000
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420	19	26.225.735.195	18.600.058.426
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		354.012.601.721	344.824.410.223



Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 07 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 4/2011

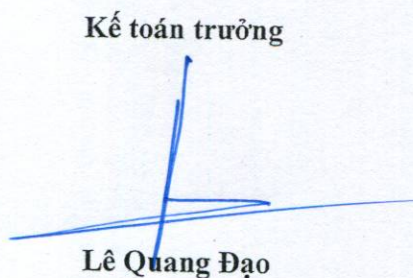
Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

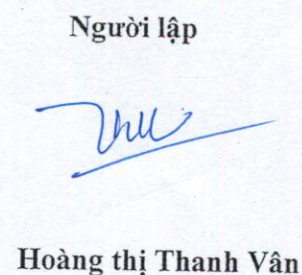
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	20	35.215.794.304	32.794.811.354	128.226.755.779	100.769.393.466
2. Các khoản giảm trừ	3					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		35.215.794.304	32.794.811.354	128.226.755.779	100.769.393.466
4. Giá vốn hàng bán	11	21	11.861.982.960	16.722.182.549	48.645.841.808	48.171.350.798
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.353.811.344	16.072.628.805	79.580.913.971	52.598.042.668
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.527.957.061	1.840.173.342	8.102.262.050	8.401.258.514
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	23	1.311.884.293	2.689.303.878	5.073.171.694	16.778.796.402
Trong đó: Lãi vay	23		1.309.883.066	2.028.464.526	5.058.295.467	10.208.852.088
8. Chi phí bán hàng	24				0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.402.525.691	2.417.099.351	8.658.217.586	6.369.155.606
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.167.358.421	12.806.398.918	73.951.786.741	37.851.349.174
11. Thu nhập khác	31	24	33.817.502	252.840.000	38.317.502	310.480.000
12. Chi phí khác	32	25		3.111.288.442	196.976.552	3.189.942.502
13. Lợi nhuận khác			33.817.502	(2.858.448.442)	(158.659.050)	(2.879.462.502)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	22.201.175.923	9.947.950.476	73.793.127.691	34.971.886.672
15. Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.244.154.725	81.585.599	3.327.246.179	1.381.357.203
16. Lợi nhuận sau thuế	60	26	20.957.021.198	9.866.364.877	70.465.881.512	33.590.529.469
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.677	789	5.637	2.687

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 07 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 4/2012

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		số	Quý 4/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	1	139.837.062.564	110.160.468.924
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	2	(8.582.562.622)	(5.590.833.286)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(11.816.746.869)	(9.605.775.064)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(5.058.295.467)	(11.806.221.035)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(3.345.164.073)	(23.725.910)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	187.471.992	907.199.164
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(19.097.453.243)	(18.015.596.854)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	92.124.312.282	66.025.515.939
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(56.155.000)	(652.163.940)
2. Thu tiền Tly, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22	4.500.000	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.132.550.225	8.679.359.404
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.080.895.225	8.027.195.464
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	(107.661.250)	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(18.577.228.387)	(60.201.524.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43.718.274.000)	(23.766.739.799)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(62.403.163.637)	(83.968.263.799)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	37.802.043.870	(9.915.552.396)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	54.151.607.580	64.067.159.676
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	91.953.651.450	54.151.607.280

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 07 tháng 01 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 04 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 03 tháng 04 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình điện;
- Kinh doanh bất động sản;
- Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch và văn phòng cho thuê;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các thiết bị điện nước;
- Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị xây dựng;
- Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo thông tư số 201/2001/TT- BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6,6
Máy móc thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3-5
Tài sản cố định khác (Nhà máy thủy điện EaKrông Rou)	9 - 18
Phần mềm máy tính	5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng, mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Toàn bộ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là doanh thu bán điện thương phẩm của nhà máy thủy điện EaKrông Rou. Doanh thu này được ghi nhận căn cứ vào phiếu giao nhận sản lượng điện năng của nhà máy phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá được áp dụng theo quyết định số 06/QĐ-ĐTĐL ban hành biểu giá chi phí tránh được năm 2012 của Bộ Công thương - Cục Điều Tiết Điện lực ngày 19/01/2012.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp.
 - Áp dụng mức thuế suất 25%.
 - Công ty được hưởng ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa, theo đó:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm 2007-2008
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021)
 - ✓ Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010)
 - ✓ Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019).
- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.
 - Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp (chi tiết theo danh mục quy định).
 - Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng. (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).
 - Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất. (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP)
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/12/2012		31/12/2011	
	USD	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		44.254.583		95.250.489
- Tiền gửi ngân hàng		1.259.396.567		1.406.356.791
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		90.650.000.000		52.650.000.000
Cộng		91.953.651.150		54.151.607.280

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012		31/12/2011	
	VND		VND	
Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn		345.375.000		457.911.110
Đỗ Thanh Khiết		223.617.978		223.617.978
BHXXH phải thu người lao động		5.394.003		
Phải thu khác		71.706.859		13.812.160
Cộng		646.093.840		681.529.088

7. Hàng tồn kho

	31/12/2012		31/12/2011	
	VND		VND	
Nguyên liệu, vật liệu		5.061.627.721		4.848.595.001
Công cụ, dụng cụ		14.475.910		15.543.892
Cộng		5.076.103.631		4.864.138.893

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012		31/12/2011	
	VND		VND	
Tạm ứng		73.479.100		130.758.100
Cộng		73.479.100		130.758.100

9. Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	2.437.001.981	2.080.997.274	2.631.901.395	400.606.858	372.804.860.639	380.355.368.147
Tăng trong kỳ						0
Giảm trong kỳ						0
Số cuối kỳ	2.437.001.981	2.080.997.274	2.631.901.395	400.606.858	372.804.860.639	380.355.368.147
Khấu hao						
Số đầu kỳ	1.449.131.427	1.200.835.938 0	2.465.883.769	360.651.731 0	172.389.808.791	177.866.311.656
Tăng trong kỳ	91.387.574	96.557.267	27.846.032	15.141.607	7.261.464.603	7.492.397.083
Giảm trong kỳ	0	0			0	0
Số cuối kỳ	1.540.519.001	1.297.393.205 0	2.493.729.801	375.793.338 0	179.651.273.394	185.358.708.739
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	987.870.554	880.161.336 0	166.017.626	39.955.127 0	200.415.051.848	202.489.056.491
Số cuối kỳ	896.482.980	783.604.069	138.171.594	24.813.520	193.153.587.245	194.996.659.408

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	10.841.804.160	33.000.000	10.874.804.160
Tăng trong kỳ			0
Giảm trong kỳ		-	0
Số cuối kỳ	10.841.804.160	33.000.000	10.874.804.160
Khấu hao			
Số đầu kỳ	176.994.405	33.000.000	209.994.405
Khấu hao trong kỳ	11.799.627		11.799.627
Thanh lý, nhượng bán	-	-	0
Số cuối kỳ	188.794.032	33.000.000	221.794.032
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	10.664.809.755	0	10.653.010.128
Số cuối kỳ	10.653.010.128	0	10.653.010.128

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/12/2012	31/12/2011
		VND
Dự án khu du lịch Bắc Bán đảo Cam Ranh		833.325.340
Cộng	-	833.325.340

12. Chi phí trả trước dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	40.280.908	
Chi phí thí nghiệm định kỳ nhà máy	648.855.682	
Cộng	689.136.590	-

13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012		31/12/2011
	USD	VND	USD
			VND
Nợ dài hạn đến hạn trả		1.856.800.000	18.575.000.000
<i>NH Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa</i>			
+ VND		13.368.000.000	13.368.000.000
+ USD	250.000 #	5.200.000.000	250.000 # 5.207.000.000
Cộng		18.568.000.000	250.000 18.575.000.000

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	6.129.147.330	1.299.824.927
Thuế thu nhập doanh nghiệp	869.511.827	887.429.721
Thuế Thu nhập cá nhân	215.297.216	194.811.198
Thuế tài nguyên	338.033.781	316.713.502
Cộng	7.551.990.154	2.698.779.348

15. Chi phí phải trả

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí bảo vệ môi trường rừng	5.899.738.740	3.044.014.440
Chi phí QLVH, bảo dưỡng, SCTX ĐD 35KV	158.336.900	145.820.000
Các khoản trích trước khác	1.264.682.000	
- Tạm trích Chi phí HĐ của HĐQT, BKS	1.076.500.000	
- Trích trước CP kiểm định an toàn đập	188.182.000	
Cộng	7.322.757.640	3.189.834.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	255.178.311	334.077.783
Bảo hiểm xã hội		8.144.505
Bảo hiểm y tế		1.152.236
Bảo hiểm thất nghiệp	322.509	2.045.569
Cổ tức phải trả	50.261.002	31.535.002
Phải trả khác	31.827.995.175	32.576.108.193
- Cty CP ĐTPT Đô thị & KCN Sông Đà	24.574.602.541	25.157.930.280
- Cty CP Đầu tư & Phát triển Vân Phong	7.107.533.656	7.274.198.724
- Phải trả khác	145.858.978	143.979.189
Cộng	32.133.756.997	32.953.063.288

17. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012		31/12/2011	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
Vay dài hạn		94.337.316.891		112.989.602.219
NH Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa		94.337.316.891		112.989.602.219
+ VND		38.580.732.267		51.950.161.900
+ USD (Vay ODA)	2.743.143,38	# 55.756.584.624	2.930.643,38	# 61.039.440.319
Cộng		94.337.316.891		112.989.602.219

Toàn bộ khoản vay trên là để xây dựng dự án Nhà máy Thủy điện EaKrông Rou, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng cho vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển số 05/2004/HĐTD ngày 22 tháng 12 năm 2004. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn là 6,6%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Các khoản vay từ Quỹ hỗ trợ được cầm cố bằng tài sản hình thành từ vốn vay và quyền góp vốn của các cổ đông trong Công ty.
- Vay Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05 tháng 01 năm 2005. Theo đó thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (04 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại							
01/01/2012	125.000.000.000	10.000.000.000		14.288.422.222	1.554.351.000	18.600.058.426	169.442.831.648
Tăng trong kỳ				1.204.208.429	1.138.834.576	22.776.691.517	25.119.734.522
Giảm trong kỳ						16.301.877.581	16.301.877.581
Số dư tại							
31/03/2012	125.000.000.000	10.000.000.000	0	15.492.630.651	2.693.185.576	25.074.872.362	178.260.688.589
Số dư tại							
01/04/2012	125.000.000.000	10.000.000.000		15.492.630.651	2.693.185.576	25.074.872.362	178.260.688.589
Tăng trong kỳ				1.104.082.706	1.078.559.570	21.571.191.409	23.753.833.685
Giảm trong kỳ						7.145.612.077	7.145.612.077
Số dư tại							
30/6/2012	125.000.000.000	10.000.000.000	0	16.596.713.357	3.771.745.146	39.500.451.694	194.868.910.197
Số dư tại							
01/07/2012	125.000.000.000	10.000.000.000	0	16.596.713.357	3.771.745.146	39.500.451.694	194.868.910.197
Tăng trong kỳ			-107.661.250	1.102.709.132	258.048.869	5.160.977.388	6.414.074.139
Giảm trong kỳ						20.722.575.287	20.722.575.287
Số dư tại							
30/09/2012	125.000.000.000	10.000.000.000	-107.661.250	17.699.422.489	4.029.794.015	23.938.853.795	180.560.409.049
Số dư tại							
01/10/2012	125.000.000.000	10.000.000.000	-107.661.250	17.699.422.489	4.029.794.015	23.938.853.795	180.560.409.049
Tăng trong kỳ				1.362.946.192	1.047.851.061	20.957.021.198	23.367.818.451
Giảm trong kỳ						18.670.139.798	18.670.139.798
Số dư tại							
31/12/2012	125.000.000.000	10.000.000.000	-107.661.250	19.062.368.681	5.077.645.076	26.225.735.195	185.258.087.702

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tổng Công ty Sông Đà	20.509.000.000	20.509.000.000
Công ty Điện lực 3	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty SXKD và XNK Bình Minh	14.403.000.000	14.403.000.000
Công ty Cổ phần ĐT và PT Đô thị Sông Đà	-	7.000.000.000
Ông Đinh Quang Chiến	31.215.000.000	23.500.000.000
Các cổ đông khác	28.823.000.000	29.588.000.000
Giá trị cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	50.000.000	
Cộng	125.000.000.000	125.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2012	31/12/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu thường	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	5.000	
- Cổ phiếu thường	5.000	
- Cổ phiếu ưu đãi	0	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.495.000	12.500.000
- Cổ phiếu thường	12.495.000	12.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (ĐVT: đồng)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận chưa phân phối

	Quý 4/2012 VND	Quý 4/2011 VND
Lợi nhuận quý trước chuyển sang	23.938.853.795	12.450.017.078
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	20.957.021.198	9.866.364.877
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	18.670.159.798	3.716.323.529
Chi tạm ứng 11% cổ tức đợt 2 năm 2012	13.744.500.000	
Tạm trích quỹ Đầu tư phát triển	1.362.946.192	1.229.361.929
Tạm trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1.047.851.061	1.554.351.000
Tạm trích quỹ phúc lợi	1.033.022.037	932.610.600
Tạm trích thường hoàn thành vượt kế hoạch LN 2012	1.481.840.508	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26.225.715.195	18.600.058.426

19. Doanh thu

	Quý 4/2012 VND	Quý 4/2011 VND
- Tổng doanh thu	35.215.794.304	32.794.811.354
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (điện thương phẩm)	35.215.794.304	32.794.811.354
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.215.794.304	32.794.811.354

20. Giá vốn hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quý 4/2012 VND	Quý 4/2011 VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp (điện thương phẩm)	11.861.982.960	16.722.182.549
Cộng	11.861.982.960	16.722.182.549

21. Doanh thu tài chính

	Quý 4/2012 VND	Quý 4/2011 VND
Lãi tiền gửi	2.445.709.126	1.840.173.342
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	82.247.935	
Cộng	2.527.957.061	1.840.173.342

22. Chi phí tài chính

	Quý 4/2012 VND	Quý 4/2011 VND
Chi phí lãi vay	1.309.883.066	2.028.464.526
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		636.262.958
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	2.001.227	24.576.394
Cộng	1.311.884.293	2.689.303.878

23. Thu nhập khác

	Quý 4/2012 VND	Quý 4/2011
Thu nhập từ hướng dẫn học sinh thực tập		252.840.000
Hoàn nhập quỹ dự phòng mất việc làm	33.817.502	
Cộng	33.817.502	252.840.000

24. Chi phí khác

	Quý 4/2012 VND	Quý 4/2011
Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập		189.209.455
Phạt chậm thuế		115.285
CP hủy bỏ DA Khánh thượng		2.877.836.857
Chi phí khác		44.126.845
Cộng	0	189.209.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế :

	Quý 4/2012 VND	Quý 4/2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.201.175.923	9.947.950.476
Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD chính (điện)	20.949.284.426	9.884.319.931
Lợi nhuận kế toán từ thu nhập khác	1.251.891.497	63.630.545
- Thu nhập chênh lệch lãi tiền gửi và lãi tiền vay	1.135.826.060	
- Thu nhập khác	116.065.437	
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế	1.991.996.000	3.066.078.987
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.991.996.000	3.066.078.987
+ Phụ cấp HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	132.000.000	144.000.000
+ Chi phí DA Khánh Thượng		2.877.836.857
+ Phí quản lý niêm yết	5.000.000	
+ Chi phí khác	1.854.996.000	44.242.130
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
Tổng thu nhập chịu thuế	24.193.171.923	13.014.029.463
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động KD Chính	22.941.280.426	12.950.398.918
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	1.251.891.497	63.630.545
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.607.100.917	1.310.947.528
- Hoạt động SXKD chính (10%)	2.294.128.043	1.295.039.892
- Hoạt động khác (25%)	312.972.874	15.907.636
Thuế TNDN được miễn giảm	1.585.075.090	1.229.361.929
- Thuế TNDN được giảm 50% theo ưu đãi	1.147.064.021	647.519.946
- Thuế TNDN quý 3 được giảm 30% theo 140/2012/TT-BTC	438.011.069	581.841.983
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.022.025.826	81.585.599
- DC tăng Thuế TNDN 2012 giảm 30% theo 140/2012/TT-BTC phần chênh lệch lãi tiền gửi và lãi tiền vay	222.128.899	
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	1.244.154.725	81.585.599
Lợi nhuận sau thuế TNDN	20.957.021.198	9.866.364.877

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4/2012 VND	Quý 4/2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.957.021.198	9.866.364.877
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	20.957.021.198	9.866.364.877
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.495.000	12.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.677	789



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân